

Biên soạn : GV- Phạm văn Thành  
□ Trường THCS Phạm Huy Thông - Ân Thi □ Hng Yên -  
\*\*\*\*\*

**HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÁC CÂU  
HỎI VÀ BÀI TẬP  
SÁCH GIÁO KHOA , VỞ BÀI TẬP  
VÀ TẬP BẢN ĐỒ  
ĐỊA LÝ 9**

**NĂM HỌC 2009-2010**

# PHẦN : ĐỊA LÍ DÂN C

## BÀI 1: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

### A. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP SÁCH GIÁO KHOA:

#### I/ Câu hỏi trong bài học:

**Câu 1:** Hãy kể tên một số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người mà em biết?

Sản phẩm thủ công tiêu biểu	Dân tộc
1. Se lanh dệt vải	Mông <input type="checkbox"/> Tây Bắc.
2. Gốm Bầu Trúc	Chăm <input type="checkbox"/> Ninh Thuận.
3. Gốm Nam Quy.	Khơ-me <input type="checkbox"/> An Giang.
4. Kim hoàn	Chu-ru.
5. Rượu San Lùng	Mông ( Lào Cai).
6. Dệt vải và thêu thổ cẩm	Thái ( Sơn La, Điện Biên, Hoà Bình).
7. Rèn	
8. Nghề mộc xây dựng nhà sàn, nhà rông <input type="checkbox"/>	Mông ( Tây Bắc, Đông Bắc )
9. Sản bắt thuần dưỡng voi	Dao, Tày, Ê-đê, Xơ-đăng <input type="checkbox"/>
10. Chế tác nhạc cụ dân tộc : Sáo, Khèn	Buôn-đôn ( Đăk-lăk ) Mông

**Câu 2:** Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết dân tộc Việt( Kinh) phân bố chủ yếu ở đâu?

- Phân bố rộng khắp trong cả nước.
- Tập trung hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải?

**Câu 3:** Dựa vào vốn hiểu biết, hãy cho biết các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở đâu?

- Miền núi và trung du, đây là vùng thượng nguồn của các dòng sông.

#### II/ Câu hỏi và bài tập:

**Câu 1:** Nước ta có bao nhiêu dân tộc? Những nét văn hoá riêng của các dân tộc thể hiện ở những mặt nào? Cho ví dụ ?

- Nước ta có 54 dân tộc.
- Được thể hiện ở các mặt sau :
  - + **Trong ngôn ngữ:** Nước ta có 8 nhóm ngôn ngữ trong 5 nhóm ngữ hệ chính là: ngữ hệ Nam á, Mông ☐ Dao, Thái-Ka Đai, Nam Đảo, Hán -Tạng.

**Ví dụ:** Nhóm Việt - Mường: có 4 dân tộc là: Chứt, Kinh, Mường, Thổ.

**Nhóm Tày – Thái:** có 8 dân tộc là: Bõ Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái.

**Nhóm Môn-Khmer :** có 21 dân tộc là: Ba na, Brâu, Bru-Vân kiều, Chơ-ro, Co, Cơ-ho, Cơ-tu, Cơ-tu, Gié-triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ mú, Mạ, Mảng, M'Nông, Ơ-đù, Rơ-măm, Tà-ôi, Xinh-mun, Xơ-đăng, Xtiêng.

**Nhóm Mông – Dao:** có 3 dân tộc là: Dao, Mông, Pà thên.

**Nhóm Kađai:** có 4 dân tộc là: Cờ lao, La chí, La hạ, Pu pео.

**Nhóm Nam đảo:** có 5 dân tộc là: Chăm, Chu-ru, Ê đê, Gia-rai, Ra-glai.

**Nhóm Hán :** có 3 dân tộc là: Hoa, Ngái, Sán diu.

**Nhóm Tạng:** có 6 dân tộc là: Cống, Hà Nhì, La hủ, Lô lô, Phù lá, Si la.

+ **Trang phục:** Ví dụ:

STT	Dân tộc	Đặc điểm trang phục

1	Bru-Vân Kiều	- Nam: Để tóc dài, búi tóc, ở trần, đóng khố. - Nữ: Gái cha chồng búi tóc bên trái, khi lấy chồng tóc búi đỉnh đầu. áo xẻ ngực màu chàm đen và hàng kim loại bạc tròn đính ở mép cổ và hai bên nẹp áo. Váy trang trí theo các mảng lớn trong bố cục dải ngang.
2	Ba na	- Nam: Mặc áo chui đầu, cổ xẻ, đây là loại áo cộc tay thân áo có dòng trang trí sọc đỏ chạy ngang, gấu áo màu trắng. - Nữ: Để tóc ngang vai, có khi thì búi và cài lược.
3	Bố Y	- Nam: Mặc áo cổ viền, cánh ngắn tứ thân, quần lá toạ màu chàm bằng vải tự dệt. - Nữ: Để tóc dài tết quăn quanh đầu. Phụ nữ a mang nhiều đồ trang sức nh dây truyền, vòng cổ, vòng tay□
4	Chăm	- Nam: Để tóc dài, quần khăn( màu trắng, thêu hoa văn ở các mép và các đầu khăn. - Nữ: Đội khăn phủ trên mái tóc hoặc quăn gọn trên đầu hoặc quăn theo lối chữ nhân ( khăn thông có màu trắng).

+ Quần c : VD: Việt □ làng, dân tộc thiểu số phía Bắc- bản, dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên □ buôn, dân tộc Khơ Me □ sóc.

+ Phong tục, tập quán : Ví dụ trong quan hệ hôn nhân gia đình:

- Ngòi Chút: Quan hệ vợ chồng bền vững, hiếm xảy ra những bất hoà.
- Ngòi Chơ-ro: Trong hôn nhân tuy nhà trai hỏi vợ cho con, nhng lễ cưới tổ chức tại họ nhà gái, chàng trai phải ở rể vài năm rồi hai vợ chồng làm nhà riêng.
- Ngòi Brâu : Thanh niên nam, nữ độc tự do lấy vợ lấy chồng. Nhà trai tổ chức hỏi vợ phải nộp lễ vật cho nhà gái, đám cưới độc tiến hành tại nhà gái và chàng rể phải ở lại nhà vợ từ 2-3 năm rồi mới làm lễ đa hản vợ về ở hản nhà mình.

Câu 2: Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc ở nước ta:

DÂN TỘC	DÂN TỘC VIỆT ( KINH)	CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ		
Địa bàn cư trú	- Phân bố rộng khắp trong cả nước. - Tập trung hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.	- Miền núi và trung du, đây là vùng thượng nguồn của các dòng sông.		
		TD & MN BB	TS - TN	Cực NTB &NB
		- Có khoảng 30 DT sinh sống. - Ở vùng thấp: + Tả ngạn sông Hồng:Tày,Nùng. + Hữu ngạn S.Hồng đến S.Cả: Thái, M- ờng. - Sườn núi có độ cao 700-1000 m:	- Có trên 20 dân tộc ít người. - Cư trú thành vùng khá rõ rệt. - Đăk-lăk: Ê-đê - Kon-tum, Gia lai: Gia-rai. - Lâm	- Chăm, Khơ me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Việt. - Ngòi Hoa tập trung ở đô thị, nhất là ở TP.HCM.

		Dao. - Trên 1000m : Mông	Đồng: Cơ- ho.	
--	--	--------------------------------	------------------	--

**Câu 3:** Dựa vào bảng thống kê ( SGK trang 6 □ Bảng 1.1) , hãy cho biết:

Em thuộc dân tộc nào? Dân tộc em đứng thứ mấy về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam? Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc em? Hãy kể một số nét văn hoá tiêu biểu của dân tộc em?

- Một số nét văn hoá tiêu biểu của dân tộc Kinh:
  - Là dân tộc có nền văn minh lâu đời nối tiếp 3 nền văn hoá lớn : văn hoá Đông Sơn, văn hoá Đại Việt và văn hoá Việt Nam.
  - Nổi tiếng với nghề trồng lúa nước, kết hợp với các nghề tiểu thủ công truyền thống, nghề sông nước, khai thác các nguồn lợi thuỷ sản.
  - Có tổ chức xã hội và quần cư chặt chẽ:
    - + Làng xã cổ truyền tiêu biểu cho thiết chế làng xã Việt Nam ( vừa là điểm quần cư , vừa là hình thức tổ chức xã hội nông nghiệp).
    - + Ngày nay làng xã đã có nhiều thay đổi nhưng vẫn giữ được những nét đặc thù của làng xã Việt Nam.
  - Gia đình phụ hệ là nền tảng.
  - Có chữ viết riêng.

## **B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP TRONG TẬP BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ:**

**Câu 1:** Đánh dấu x vào ô trống ý em cho là đúng.

- Nước ta có: 54 dân tộc.
- Dân tộc Việt chiếm khoảng: 86% dân số cả nước.
- Các dân tộc sống chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là: Mông , Thái, Tày, Nùng, Mông, Dao.
- Cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc: Chăm, Hoa, Khơ-me.

**Câu 2:** Đánh dấu x vào ô trống ý em cho là đúng nhất.

- Dân tộc Việt phân bố chủ yếu ở: Các đồng bằng, trung du và vùng duyên hải.

**Câu 3:** Xem câu 1 & 3 phần A(II).

## **C. CÂU HỎI TRONG VỞ BÀI TẬP ĐỊA LÝ:**

**Câu 1:** 54 dân tộc

**Câu 2:** Ý sai trong câu là: □□phong thức sản xuất□□

**Câu 3:** Nối nh sau.

Dân tộc Việt
--------------

Chiếm 86,2% dân số cả nước	Có kinh nghiệm thâm canh lúa nước. Nhiều nghề thủ công đạt mức tinh xảo	Phân bố tập trung ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.
----------------------------	---	--

Các dân tộc ít người
----------------------

Chiếm 13,8% dân số cả nước	Có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp.	Phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du
----------------------------	---------------------------------------	--

**Câu 4:** Điền tên một số dân tộc ít người ở nước ta vào bảng sau cho phù hợp:

- Xem câu 2 mục II phần A.

**Câu 5:** Sự thay đổi lối sống của đồng bào ở vùng núi cao, từ □ du canh du cư chuyển sang □ định canh, định cư đã đem lại những kết quả lớn nào?

- Hạn chế việc chặt phá rừng đốt nương, làm rẫy.
- Bảo vệ tài nguyên rừng, hạn chế xói mòn đất, lũ lụt□
- Ổn định cuộc sống cho đồng bào các dân tộc ít người thông qua chương trình định canh, định cư từ đó thực hiện thành công công cuộc xóa đói giảm nghèo.
- Góp phần phát triển NN miền núi, nhiều sản phẩm của NN miền núi đã trở thành sản phẩm hàng hoá được tiêu thụ ở nhiều vùng miền xuôi.
- Tạo điều kiện để đẩy nhanh quá trình phát triển KT-XH miền núi.

## BÀI 2: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

### A.CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP SÁCH GIÁO KHOA:

#### I/ Câu hỏi trong bài học:

**Câu 1:** Quan sát hình 2.1( SGK trang 7), nhận xét về tình hình tăng dân số của nước ta. Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng nhanh?

**Gợi ý:**

- Dân số nước ta tăng nhanh và tăng liên tục từ 1954 đến 2003. Trong vòng 49 năm, dân số nước ta tăng thêm 57,1 triệu người, trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm 1,16 triệu người.
- Xảy ra hiện tượng □ bùng nổ dân số□.
- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của nước ta có sự biến động ( 1954 □ 2003).
- Thay đổi theo từng thời kì. Có thể chia thành hai thời kì:
  - + TK 1954 □ 1970 tỉ lệ tăng dân số tự nhiên có sự biến động lớn, tăng giảm thất thường và ở mức cao, năm 1960 lên tới 3,9%/ năm.
  - + TK 1970 □ 2003 tỉ lệ tăng ds tự nhiên giảm liên tục:
 

1970-	3,3%
1976-	3,0%
1979-	2,5%
1989-	2,1%
1999-	1,4%
2003-	1,3%
- Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng là do:
  - + Quy mô dân số nước ta lớn.
  - + Nước ta có dân số trẻ, số người trong độ tuổi sinh đẻ chiếm tỉ lệ cao trong tổng dân số.
  - + Công tác dân số KHH □ GD có nhiều hạn chế.
  - + Tỉ suất sinh của nước ta còn cao.

**Câu 2:** Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả gì? Nêu lợi ích của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta?

**Gợi ý:**

- 1) Hậu quả:
  - Đối với kinh tế:

- + Tốc độ tăng dân số cha phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế để tăng 1% dân số thì mức tăng trưởng kinh tế hàng năm phải đạt 3-4% và long thực phải tăng trên 4% . Trong điều kiện nền kinh tế nóc ta còn chậm phát triển thì mức tăng dân số nh hiện nay vẫn là cao.
- + Vấn đề việc làm luôn là thánh thức đối với nền kinh tế.
- + Sự phát triển kinh tế cha đáp ứng với tiêu dùng và tích lũy, tạo nên mâu thuẫn giữa cung và cầu.
- + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ.
- Sức ép đối với việc phát triển xã hội:
  - + Chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện( đặc biệt là trong việc đáp ứng nhu cầu long thực , thực phẩm).
  - + GDP bình quân đầu người thấp.
  - + Kìm hãm sự phát triển của y tế, văn hoá, giáo dục....
- Sức ép đối với tài nguyên ,môi trường:
  - + Suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
  - + Ô nhiễm môi trường.

2) Lợi ích của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nóc ta:

- Nêu lợi ích với kinh tế, tài nguyên môi trường, chất lượng cuộc sống ( xã hội).

**Câu 3:** Dựa vào bảng 2.1 ( SGK trang 8), hãy xác định các vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất, thấp nhất; các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn trung bình cả nóc.

**Gợi ý:**

- Vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất: Tây Bắc □ 2,19%
- Vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao nhất: Đồng bằng sông Hồng 1,1%
- Các vùng lãnh thổ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn mức trung bình của cả n-óc( 1,43%) là : Đông Bắc, ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL.

**Câu 4:** Dựa vào bảng 2.2( SGK trang 9), hãy nhận xét:

- Tỉ lệ hai nhóm dân số nam , nữ thời kì 1979 □ 1999.
- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nóc ta thời kì 1979-1999.

**Gợi ý:**

a/ Tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ :

- Nữ luôn chiếm tỉ lệ cao hơn nam ( 1979: 51,5/48,5 ; 1989: 51,3/48,7 ; 1999: 50,8/49,2 )
  - Đang có sự thay đổi theo hóng:
    - + Tỉ lệ nam tăng lên trong tổng dân số : 1979 □ 48,5% -> 1989 □ 48,7% -> 1999 □ 49,2%.
    - + Tỉ lệ nữ giảm : ( dẫn chứng số liệu )
- ⇒ Kết cấu dân số theo giới tính đang dần tiến tới sự cân bằng.

b/ Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi:

- Có sự chênh lệch lớn về tỉ lệ dân số giữa các nhóm tuổi :
  - + Nhóm tuổi trong độ tuổi lao động ( 15 □ 59) luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trên 1/2 tổng dân số ; năm 1979 □ 50,4% , 1989 □ 53,8% , 1999 □ 58,4%.
  - + Tiếp đến là nhóm tuổi dới độ tuổi lao động ( 0 □ 14 ) ; năm 1979-42,5% , 1989 □ 39,0% , 1999 □ 33,5%.
  - + Nhóm tuổi quá độ tuổi lao động ( 60 trở lên) chiếm một tỉ trọng nhỏ trong tổng dân số , năm 1979 - 7,1% , 1989 □ 7,2% , 1999 □ 8,1%.
- => Nóc ta có dân số trẻ.
- Đang có sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.
  - + Nhóm tuổi 15-59 và 60 trở lên tăng về tỉ lệ.
  - + Nhóm tuổi dới độ tuổi lao động giảm về tỉ lệ từ 42,5%(1979) xuống còn 33,5%(1999).
- => Dân số nóc ta đang có xu hóng già đi.

## II/ Câu hỏi và bài tập:

**Câu 1:** Dựa vào hình 2.1 ( SGK trang 7 ), hãy cho biết số dân và tình hình gia tăng dân số của nước ta.

- Xem câu 1 mục I.
- Bổ sung : - Nước ta có số dân đông, năm 2003 là 80,9 triệu người . Đứng thứ 14 trên thế giới, thứ 8 ở Châu Á và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á( **VỀ DIỆN TÍCH, LÃNH THỔ NƯỚC TA ĐỨNG THỨ 58 TRÊN THẾ GIỚI** ).

**Câu 2:** Phân tích ý nghĩa của sự giảm gia tăng dân số tự nhiên và sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta?

Gợi ý:

- Giảm tốc độ tăng dân số.
- Giảm bớt sức ép của dân số đông và tăng nhanh đối với dự phát triển KT-XH, việc làm, GD, y tế, văn hoá□ nâng cao mức sống của nhân dân, tài nguyên môi trường□
- Tỷ lệ dân số phụ thuộc giảm.
- Cơ cấu dân số tiến tới cân bằng hơn tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức xã hội và bố trí lao động trong các ngành nghề.

**Câu 3:** Dựa vào BSL dưới đây: Bảng 2.3 SGK trang 10.

- Tính tỉ lệ % gia tăng tự nhiên của dân số qua các năm và nêu nhận xét.
- Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta thời kì 1979-1999.

Gợi ý:

a/ Tính tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%).

- Công thức :

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh}(\text{‰}) - \text{Tỷ suất tử}(\text{‰})}{10}$$

10

- Kết quả: Năm 1979 □ 2,53% ; Năm 1999 □ 1,43%

b/ Nhận xét:

- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm mạnh trong giai đoạn 1979 □ 1999.

c/ Vẽ biểu đồ hình cột.

## **B. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP TRONG TẬP BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ:**

**Câu 1:** Tính đến năm 2003, nước ta có dân số là: 80,9 triệu người.

**Câu 2:** Các nội dung có thể điền lần lượt là: 3 ; 14 ; đông dân.

**Câu 3:** Trình bày tình hình gia tăng dân số của nước ta. Giải thích vì sao tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta đã giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh?

- Xem câu 1 mục I phần A.

**Câu 4:** Trình bày hậu quả của dân số đông và gia tăng dân số nhanh ở nước ta?

- Xem câu 2 mục I phần A.

**Câu 5:** Xem câu 4 □ mục I □ phần A.

## **C. CÂU HỎI TRONG VỞ BÀI TẬP ĐỊA LÝ:**

**Câu 1:** Năm 2002 số dân nước ta là: 79,7 triệu người.

**Câu 2:** Dựa vào hình 2.1 SGK trang 7 không thể rút ra được nhận xét:

- Dân số Việt Nam đang chuyển sang giai đoạn có tỷ suất sinh tương đối thấp.

**Câu 3:** Tỷ lệ gia tăng tự nhiên giảm nhưng số dân nước ta vẫn tăng nhanh do:

- + Công tác dân số KHH □ GD có nhiều hạn chế.
- + Tỷ suất sinh của nước ta còn cao.
- + Nước ta có dân số đông.

**Câu 4:** (1) Dối tuổi lao động.

(2) Trong độ tuổi lao động.

(3) Quá độ tuổi lao động.

**Nhận xét:** - Đang có sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

+ Nhóm tuổi 15-59 và 60 trở lên tăng về tỉ lệ ( dẫn chứng ).

+ Nhóm tuổi đối độ tuổi lao động giảm về tỉ lệ từ 42,5%(1979) xuống còn 33,5%(1999).

=> Dân số nóc ta đang có xu hướng già đi.

**Câu 5:** Cơ cấu dân số theo giới tính ở nóc ta :

- Ngày càng trở nên cân bằng hơn.

**Câu 6:**

a/ Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số năm 1979: 2,53% ; năm 1999: 1,43%.

b/ Vẽ biểu đồ hình cột.

c/ Nhận xét: -Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nóc ta giảm mạnh trong giai đoạn 1979 □ 1999.

d/ Giải thích:

- Thực hiện tốt công tác dân số KHH-GD.
- Ý thức của ngời dân trong việc thực hiện các chính sách dân số đã nghiêm túc và sâu sắc hơn.
- Kinh tế phát triển, mức sống của ngời dân đã không ngừng đợc tăng lên đã nhận thức đợc rõ ý nghĩa của quy mô gia đình 2 con cũng nh vai trò trong việc nuôi dạy con.
- Tổng phong kiến lạc hậu trọng nam khinh nữ, cần có con trai để nối dõi tông đòng□ đã dần đợc thay thế bằng các t tổng tiến bộ hơn.

## **BÀI 3 : PHÂN BỐ DÂN C VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN C**

### **A.CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP SÁCH GIÁO KHOA:**

#### **I/ Câu hỏi trong bài học:**

**Câu 1:** Quan sát hình 3.1 SGK trang 10, hãy cho biết dân c tập trung đợng ở những vùng nào? Tha thớt ở những vùng nào ? Vì sao ?

**Gợi ý:**

- Dân c nóc ta tập trung đợng ở các vùng đợng bằng và ven biển. Cụ thể là ĐBSH, ĐBSCL và ven biển miền trung.
- Tha thớt ở các vùng miền núi và trung du. Cụ thể là Tây Bắc, Đợng Bắc, Tây Trờng Sơn, Tây Nguyên.

**Giải thích:**

- Ở các vùng đợng bằng, ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi:
  - + Vị trí địa lí thuận lợi.
  - + Điều kiện tự nhiên ( đh, đất đai, khí hậu, nguồn nớc..) tốt phù hợp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.
  - + Có lịch sử định c và khai thác lãnh thổ từ lâu đời.
  - + Trình độ phát triển KT-XH cao -> mức độ khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn và hiệu quả.
  - + Có hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện và đợng bộ.
- Ở các vùng miền núi gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn:
  - + Địa hình phức tạp , bị cắt xẻ mạnh -> gây khó khăn, cản trở cho việc đi lại, giao thông.
  - + KT □XH kém phát triển, lạc hậu.



+ Hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng nghèo nàn, lạc hậu, thiếu đồng bộ → mức độ khai thác các nguồn tài nguyên thấp.

**Câu 2:** Hãy nêu những thay đổi của quần cư nông thôn mà em biết?

- Diện mạo làng quê có nhiều thay đổi( nh: đồng làng ngõ xóm, kiểu cấu trúc nhà ở, thói quen sinh hoạt, lối sống).
- Tỷ lệ người không làm nông nghiệp ở nông thôn ngày càng tăng.
- Đã diễn ra quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

**Câu 3:** Quan sát hình 3.1 SGK trang 11, hãy nêu nhận xét về sự phân bố các đô thị của nước ta.

**Giải thích?**

**Gợi ý:**

**a/Nhận xét:**

- Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.
- Trung du miền núi Bắc Bộ có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta( 15 đô thị), tuy nhiên ở đây chủ yếu là các đô thị vừa và nhỏ.
- Vùng có đô thị nhiều thứ 3 và thứ 2 cả nước là ĐBSH(10 đô thị) và ĐBSCL.(12 đô thị).
- Đông Nam Bộ là vùng có quy mô đô thị lớn nhất nước ta.
- Các vùng còn lại có ít đô thị và mật độ đô thị thưa thớt ( BTB, DHNTB, TN).

**b/ Giải thích:**

- Dân cư nước ta phân bố không đồng đều, những vùng có nhiều đô thị và có quy mô đô thị lớn là những vùng đông dân và có mật độ dân số cao.
- Sự phát triển KT-XH khác nhau giữa các vùng miền.
- Quy mô diện tích giữa các vùng miền có sự khác nhau rõ rệt.

**Câu 4:** Dựa vào bảng 3.1 SGK trang 13, hãy:

- Nhận xét về số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị của nước ta.
- Cho biết sự thay đổi tỷ lệ dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hoá ở nước ta như thế nào?

**Gợi ý:**

**a/ Nhận xét:**

- Số dân thành thị của nước ta tăng lên liên tục trong GD 1985-2003, tăng 1,84 lần.
- Tỷ lệ dân thành thị cũng tăng lên tương ứng từ 18,97 % ( 1985) lên 20,75% (1995) và lên 25,80%( 2003).
- Trong đó giai đoạn 1995-2003 số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị có tốc độ tăng nhanh hơn giai đoạn 1985-1995.

**b/ Phản ánh quá trình đô thị hoá của nước ta đang diễn ra nhanh, quy mô các đô thị ngày càng được mở rộng.**

**Câu 5:** Hãy lấy ví dụ minh họa về việc mở rộng quy mô các thành phố.

- Ví dụ việc mở rộng quy mô Thủ đô Hà Nội: Theo quyết định của □□□□□.

Diện tích và phạm vi của Hà Nội hiện tại bao gồm: Toàn bộ Thủ đô Hà Nội cũ cộng tỉnh Hà Tây cộng huyện Mê Linh ( Vĩnh Phúc ) và 4 xã ( Đông Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung) của huyện Lương Sơn □ tỉnh Hoà Bình. Diện tích của Thủ đô Hà Nội từ 920 km<sup>2</sup> , số dân 3,4 triệu người lên 6,2 triệu người , diện tích lớn hơn gấp 3 lần diện tích của Hà Nội cũ.

**II/ Câu hỏi và bài tập:**

**Câu 1:** Dựa vào hình 3.1 SGK trang 11, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta?

**Gợi ý:**

- Dân c nóc ta tập trung đông ở các vùng đồng bằng và ven biển, với mật độ dân số trung bình cao ( trung bình trên 100 người / km<sup>2</sup> ). Có nơi mật độ dân số trung bình đã lên tới trên 1000 người / km<sup>2</sup>.
  - Dân c nóc ta tha thớt ở các vùng miền núi và cao nguyên nh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Tr-  
ờng Sơn, Đông Bắc. Mật độ dân số trung bình dới 100 người/ km<sup>2</sup>.
  - Trong đó ĐBSH là vùng có mật độ dân số trung bình cao nhất, ở tất cả các địa phong trong  
vùng thì mật độ dân số trung bình đều trên 500 người/ km<sup>2</sup>, nhiều địa phong có mật độ trên  
1000 người / km<sup>2</sup> ( Hà Nội, Hng Yên, Thái Bình, Nam Định□).
- ⇒ Dân c nóc ta phân bố không đồng đều và không hợp lí giữa đồng bằng, ven biển với  
miền núi và cao nguyên. Tập trung đông ở đồng bằng và ven biển , tha thớt ở miền  
núi và cao nguyên.

**Câu 2:** Nêu đặc điểm của các loại hình quần c ở nóc ta?

**Gợi ý:**

Quần c	Nông thôn	Thành thị
Đặc điểm c trú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sống tập trung thành các điểm dân c với quy mô dân số khác nhau.</li> <li>- Hiện nay diện mạo làng quê đang có nhiều thay đổi. Tỷ lệ người không làm nông nghiệp ở nông thôn ngày càng tăng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có mật độ dân số rất cao.</li> <li>- Kiểu “ nhà ống ” san sát khá phổ biến.</li> <li>- Kiểu nhà trung c cao tầng đang xây dựng ngày càng nhiều, kiểu nhà biệt thự, nhà v- ờn.</li> </ul>
Chức năng kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều chức năng, là những trung tâm kinh tế, chính trị , văn hoá, khoa học kĩ thuật...Công nghiệp và dịch vụ.</li> </ul>

**Câu 3:** Quan sát bảng 3.2 SGK trang 14, nêu nhận xét về sự phân bố dân c và sự thay đổi mật độ dân số ở các vùng của nóc ta?

**Gợi ý:**

- Dân c nóc ta có sự phân bố không đồng đều giữa các vùng trong nóc.
  - + Tập trung đông ở các vùng đồng bằng, là những vùng có mật độ dân số cao hơn mức TB của cả nóc. Cao nhất là ĐBSH năm 2003: 1192 người/km<sup>2</sup> , ĐNB □ 476 người / km<sup>2</sup> , ĐBSCL □ 425 người / km<sup>2</sup>.
  - + Tha thớt ở các vùng miền núi và cao nguyên : Tây Bắc 67 người/km<sup>2</sup> , Tây Nguyên 84 ng-  
ười/km<sup>2</sup> , Đông Bắc 141 người/km<sup>2</sup> .
- Ngay trong một vùng thì mật độ dân số cũng không giống nhau giữa các khu vực và các địa phong. ở TD & MNBB tiểu vùng Đông Bắc có mật độ dân số 141 người/ km<sup>2</sup> cao hơn tiểu vùng Tây Bắc 67 người / km<sup>2</sup>.
- Mật độ dân số trung bình ở các địa phong giai đoạn 1989 - 2003 đều tăng lên, nhng mức độ tăng có sự khác nhau giữa các khu vực:
  - + Tây Nguyên là khu vực có mật độ dân số trung bình tăng nhiều nhất từ 45 lên 84 người/km<sup>2</sup> , tăng 1,87 lần ( do các chương trình di dân của Đảng và Nhà nóc lên Tây Nguyên để xây dựng và phát triển các vùng kinh tế mới).
  - + TD & MNBB là vùng có mật độ dân số tăng ít nhất: 103 lên 115 người/km<sup>2</sup>, tăng 1,1 lần.

## **B.CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP TRONG TẬP BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ:**

**Câu 1:**

- Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số trung bình cao trên thế giới, vượt xa các nước láng giềng trong khu vực và trên thế giới.
- Mật độ dân số trung bình của nước ta cao gấp 5,2 lần mật độ trung bình của thế giới
- Mật độ dân số của nước ta chỉ đứng sau Nhật Bản 337 người/km<sup>2</sup> và Philippin 272 người/km<sup>2</sup>. Cao gấp 10,3 lần so với Lào, 7,9 lần so với Hoa Kỳ, 3,6 lần so với Brunây, 3,5 lần Campuchia.

**Câu 2:** Xem lại câu 3- mục I- phần A.

**Câu 3:** Nội dung điền vào chỗ chấm là:

- (1) vừa và nhỏ
- (2) đồng bằng
- (3) ven biển
- (4) nhanh
- (5) thấp.

### **C. CÂU HỎI TRONG VỞ BÀI TẬP ĐỊA LÝ:**

**Câu 1:** câu sai ☐ Miền Bắc với miền Nam.

**Câu 2:** Xem lại câu 3 ☐ mục II ☐ phần A.

**Câu 3:** Xem lại câu 2 ☐ mục II ☐ phần A.

**Câu 4:** (a) Hóng dẫn HS vẽ biểu đồ kết hợp đồng và cột.

(b) Nhận xét: Xem lại ý (a) mục I ☐ phần A.

## **BÀI 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG.**

### **A.CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP SÁCH GIÁO KHOA:**

#### **I/ Câu hỏi trong bài học:**

**Câu 1:** Dựa vào hình 4.1 SGK trang 15, hãy:

- Nhận xét về cơ cấu lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn. Giải thích nguyên nhân.
- Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng lực lượng lao động cần có những giải pháp gì?

Gợi ý:

a/ Cơ cấu lực lượng lao động của nước ta giữa thành thị và nông thôn:

- Lao động nước ta tập trung chủ yếu ở nông thôn, năm 2003 chiếm 75,8% tổng số lao động.
  - Thành thị có tỉ lệ lao động thấp hơn nhiều so với nông thôn, năm 2003 chiếm 24,2%.
- ⇒ Lao động nước ta có sự phân bố không đồng đều.

Giải thích:

- Do đặc điểm và tính chất của nền kinh tế của nước ta là nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ yếu, nông nghiệp nước ta còn lạc hậu, việc cơ giới hoá nông nghiệp còn nhiều hạn chế nên vẫn còn sử dụng một lực lượng lao động đông. Do đó đa số người dân của nước ta vẫn phải sinh sống ở nông thôn ☐ gắn với sản xuất nông nghiệp.
- Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra nhanh, nhưng trình độ đô thị hoá còn thấp, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đô thị vẫn còn đang tiếp diễn. Hơn nữa đa số các đô thị ở nước ta có quy mô vừa và nhỏ ☐ nên số lao động thành thị của nước ta vẫn còn chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng số lao động của cả nước.

b/ Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động nước ta:

- Lực lượng lao động của nước ta còn có nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn và tay nghề, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu nhiều. Số lao động không qua đào tạo còn chiếm một tỉ lệ cao trong tổng số lao động, năm 2003 chiếm tới 78,8%.

- Lực lượng lao động đã qua đào tạo chỉ chiếm có 21,2%, thấp hơn nhiều lần tỉ lệ lao động không qua đào tạo.

**Giải pháp để nâng cao chất lượng cho lực lượng lao động nước ta.**

- Mở các trung tâm đào tạo, hướng nghiệp, dạy nghề ở các địa phương.
- T vấn lao động và tìm kiếm việc làm cho người lao động.
- Có kế hoạch GD & ĐT hợp lí và có chiến lược đầu t mở rộng đào tạo, dạy nghề.

**Câu 2: QS hình 4.2 SGK trang 16, hãy nêu nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta?**

**Gợi ý:**

- Phần lớn lao động nước ta tập trung ở khu vực nông-lâm-ng nghiệp. Nhưng đang có xu hướng giảm dần từ 71,5% năm 1989 xuống còn 59,6% năm 2003 ( giảm 11,9% ).
- Tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp □ xây dựng và dịch vụ còn chiếm tỉ lệ nhỏ, nhưng đang có xu hướng tăng dần. Công nghiệp và xây dựng tăng từ 11,2% ( 1989) lên 16,4% ( 2003); dịch vụ tăng từ 17,3% (1989) lên 24,0% ( 2003).

**Câu 3: Để giải quyết vấn đề việc làm, theo em cần phải có những giải pháp nào?**

- Phân bố lại dân c và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất ( nghề truyền thống, thủ công nghiệp, TTCN□) chú ý thích đáng đến hoạt động của các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu t nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động để họ có thể tự tạo những công việc hoặc tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

## **II/ Câu hỏi và bài tập cuối bài:**

**Câu 1: Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta?**

- Nông thôn do đặc điểm mùa vụ của nông nghiệp, sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế nên tình trạng thiếu việc làm lớn ( năm 2003 là 22,3 %)

- ở khu vực thành thị tỉ lệ thiếu việc làm còn cao 6 %

- Số lượng lao động nước ta hiện nay tương đối đông( năm 2005, số dân hoạt động kinh tế là 42,5 triệu người, chiếm 51,2% dân số) . Số người trong độ tuổi lao động tăng nhanh mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động trong khi đó nền kinh tế phát triển không tương ứng với sự gia tăng số lao động nên việc làm là một vấn đề lớn trong xã hội của nước ta hiện nay.

**Câu 2: Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân?**

**Gợi ý:**

- Tỉ lệ người biết chữ đạt 90,3% năm 1999.( tính người lớn từ 15 tuổi trở lên)
- Mức thu nhập bình quân trên đầu người tăng. ( bổ sung: Từ 1991 đến 2005, GDP bình quân đầu người tăng 8,8 lần, năm 2005 638 USD/người, năm 2006 đạt khoảng 720 USD/người).
- Người dân được hưởng các dịch vụ xã hội ngày càng tốt hơn .

- Tuổi thọ ngày càng tăng cao. Năm 1999, tuổi thọ bình quân của nam giới là 67,4 và của nữ giới là 74.
- Tỷ lệ tử vong, suy dinh dưỡng của trẻ em ngày càng giảm, nhiều dịch bệnh đã bị đẩy lùi.( bổ sung: tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi là 3,5%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 3,2%(2001) ; năm 2005 các con số tương ứng là 1,8% và 2,5%).

**\* Bổ sung hạn chế:**

- Vẫn còn có sự chênh lệch về chất lượng cuộc sống giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.
- Năm 2004, mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng của cả nước là 484,4 nghìn đồng, thấp nhất là khu vực Tây Bắc ( 265,7 nghìn đồng ), cao nhất là Đông Nam Bộ ( 833,0 nghìn đồng ), ĐBSH và ĐBSCL xấp xỉ nhau; khu vực thành thị đạt 815,4 nghìn đồng, khu vực nông thôn đạt 378,1 nghìn đồng; nhóm có thu nhập cao nhất đạt 1182,3 nghìn đồng, nhóm thấp nhất đạt 141,8 nghìn đồng.

**Câu 3:** Dựa vào bảng 4.1 SGK trang 17, nêu nhận xét về sự thay đổi trong sử dụng lao động theo các thành phần kinh tế ở nước ta và ý nghĩa của sự thay đổi đó?

**Gợi ý:**

**a/ Nhận xét:**

- Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta đang có sự chuyển dịch, thay đổi theo hướng:
- Tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước giảm trong giai đoạn 1985 - 1995 từ 15%(1985) xuống 9,0% (1995).
- Tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế khác tăng về tỉ trọng từ 85%(1985) lên 91%(1995)
- Đến giai đoạn 1995-2002 cơ cấu sử dụng lao động lại có sự thay đổi ngược lại, nhưng không nhiều. Đó là tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước tăng 9%(1995) lên 9,6%(2002) còn các khu vực kinh tế khác giảm 91%(1995) xuống 90,4%(2002).

**b/ ý nghĩa của sự thay đổi đó:**

- Tạo điều kiện thuận lợi để nền kinh tế nước ta chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường trong giai đoạn hiện nay.
- Góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp lớn ở nước ta hiện nay.
- Nâng cao chất lượng nguồn lao động ở nước ta.

**B.CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP TRONG TẬP BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ:**

**Câu 1:** Các nội dung có thể điền lần lượt là:

- (1) dồi dào
- (2) tăng nhanh
- (3) có nhiều kinh nghiệm
- (4) khả năng
- (5) chất lượng

- (6) nâng cao
- (7) thể lực
- (8) trình độ chuyên môn.

**Câu 2: Nối nh sau:**

- (1) Lao động thành thị ☐ 24,2%
- (2) Lao động nông thôn ☐ 75,8%
- (3) Lao động đã qua đào tạo ☐ 78,8%
- (4) Lao động cha qua đào tạo ☐ 21,2%.

**Câu 3:**

**a/ Nhận xét: Xem câu 2 ☐ mục I ☐ phần A.**

**b/ Giải thích:**

- Do cơ cấu kinh tế nớc ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ nông, lâm, ng nghiệp sang công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.
- Sự phát triển mạnh của công nghiệp và dịch vụ, nhất là các ngành cần nhiều lao động nh dệt may, chế biến long thực thực phẩm☐

**Câu 4: Xem câu 2- mục II ☐ phần A.**

### **C. CÂU HỎI TRONG VỞ BÀI TẬP ĐỊA LÝ:**

**Câu 1: Nhận xét về nguồn lao động nớc ta:**

- Về số lượng lao động: Đông và gia tăng ( 1990-1999 ).
- Phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở nông thôn ( 78,5%), ít ở thành thị ( 24,2%)
- Nguồn lao động của nớc ta có chất lượng thấp. Tỷ lệ lao động không qua đào tạo chiếm tỉ lệ cao trong tổng số lao động ( 78,8%), tỉ lệ alo động đã qua đào tạo chiếm tỉ lệ nhỏ(21,2%).

**Câu 2: Các mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nhớc ta là:**

Chất lượng lao động	
Mặt mạnh	Mặt hạn chế
+ . Nguồn lao động nước ta dồi dào và gia tăng nhanh. Bình quân mỗi năm nước ta có thêm hơn một triệu lao động. Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,5 triệu người, chiếm 51,2% tổng dân số.	+ . Hạn chế về thể lực. + . Lao động phân bố không đồng đều cả về số lượng và chất lượng giữa các vùng và các ngành. Đại bộ phận lao động tập trung ở đồng bằng và hạot động trong nông nghiệp. Lao động có trình độ tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn . Vùng núi và cao nguyên nhìn chung còn thiếu lao động, đặc biệt là lao động có kĩ thuật.
+ . Người lao động Việt Nam cần cù , sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, TTCN, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật.	+ . Hạn chế về trình độ chuyên môn. Lao động có trình độ cao vẫn còn ít, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.
+ . Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao nhờ những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục và y tế.	+ . Thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động chưa cao.

**a/ Nhận xét:**

- Sử dụng nhiều lao động nhất là khu vực: Nông □ lâm □ ng nghiệp.
- Sử dụng ít lao động nhất là khu vực: công nghiệp và xây dựng.

- **Khu vực có tỉ lệ lao động giảm: Khu vực nông. lâm, ng nghiệp . Giảm từ 71,5%( 1989) xuống 59,6%(2003).**
- **Khu vực có tỉ lệ lao động tăng: Khu vực công nghiệp □ xây dựng , tăng từ 11,2% (1989) lên 16,4%( 2003) và khu vực dịch vụ, tăng từ 17,3%(1989) lên 24%(2003).**

**Câu 4: Việc làm đang là vấn đề gay gắt ở nước ta , do:**

- **Mỗi năm nớc ta có thêm hơn 1 triệu lao động.**
- **Kinh tế nớc ta phát triển với tốc độ chậm.**
- **Phát triển dân số và phát triển kinh tế thiếu đồng bộ.**

<b>Hóng giải quyết vấn đề việc làm</b>	<b>Phân bố lao động và dân c giữa các vùng.</b>
	<b>Tăng thêm các hoạt động kinh tế ở nông thôn.</b>
	<b>Phát triển công nghiệp, dịch vụ ở các siêu thị.</b>
	<b>Đẩy mạnh đào tạo, hóng nghiệp, dạy nghề</b>

- **Cơ cấu sử dụng lao động thay đổi theo hướng tích cực.**

□□□□□□□□□□. **Hết** □□□□□□□□□□

## BÀI 5 : THỰC HÀNH

### PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1980 VÀ NĂM 1999

### \* Công thức tính tỉ lệ dân số phụ thuộc

$$\frac{\text{Số người dới độ tuổi lao động} + \text{Số người quá độ tuổi lao động}}{\text{Số người dới độ tuổi lao động}} \times 100\%$$

## Số người trong độ tuổi lao động

□□□□□□. Hết